

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1035/2025/DS-PT  
Ngày 28-8-2025  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2025/QĐ-PT ngày 11/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 348/2025/QĐ-PT ngày 05/6/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 73/2025/QĐPT-DS ngày 27/6/2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 14297/2025/TB-TA ngày 18/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1992; địa chỉ: Số B khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số F đường Đ phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Vũ Thị Kim A, sinh năm 1989; địa chỉ: Số F đường Đ phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2022). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ I, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T1:* Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1983; thường trú: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên hệ: D khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/11/2022). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1996; chết ngày 08/9/2022.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T3:* Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Tổ I, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1, bà H vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ I, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H vắng mặt.

2. Bà Trần Kim P, sinh năm 1999; địa chỉ: Tiệm điện thoại D, đường Đ, khu K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Trần Văn N, sinh năm 1980; địa chỉ: 4 đường B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Chung T4, sinh năm 1977, địa chỉ: Số B đường B, tổ D, ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1988; địa chỉ: số A Đại lộ B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Ông Trần Duy H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:*

Bà Bùi Thị Kim T với ông Nguyễn Thanh T1 có mối quan hệ bạn bè quen biết. Ông T1 có nhu cầu huy động vốn để kinh doanh (kinh doanh gì bà Á không rõ) nên ông T1 mượn tiền của bà T nhiều lần với hình thức thỏa thuận bằng miệng và sau đó bà T sẽ chuyển khoản cho ông T1 từ số tài khoản của bà T là XXX mở tại Ngân hàng TMCP H2 (M) - Chi nhánh B đến số tài khoản của ông Nguyễn Thanh T3 (do ông T1 cung cấp) là XXXX mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11) - Chi nhánh B và số tài khoản XX mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O). Thực hiện hợp đồng vay tài sản, bà T đã chuyển khoản cho ông Nguyễn Thanh T1 tất cả 14 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/10/2020, chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), thời hạn vay 10 ngày tính từ ngày 08/10/2020 (được thể hiện rõ trong sao kê tài khoản của bà T).

Lần 2: Ngày 08/10/2020, chuyển số tiền 198.000.000 đồng vào tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), thời hạn vay 10 ngày tính từ ngày 08/10/2020 (được thể hiện rõ trong sao kê tài khoản của bà T).

Lần 3: Ngày 26/10/2020, chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), thời hạn vay 10 ngày tính từ ngày 26/10/2020 đến ngày 06/11/2020 (được thể hiện rõ trong sao kê tài khoản của bà T).

Lần 4: Ngày 27/10/2020 chuyển số tiền 175.000.000 đồng vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay.

Lần 5: Ngày 03/11/2020, chuyển 100.000.000 đồng vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay.

Lần 6: Ngày 27/11/2020, chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), thời hạn vay 15 ngày tính từ ngày 27/11/2020 (được thể hiện rõ trong sao kê tài khoản của bà T), không thỏa thuận lãi suất.

Lần 7: Ngày 12/12/2020, chuyển khoản 200.000.000 đồng vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T11), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay tiền.

Lần 8: Ngày 01/02/2021, chuyển khoản 150.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 9: Ngày 26/02/2021, chuyển khoản 150.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 10: Ngày 22/5/2021, chuyển khoản 300.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 11: Ngày 22/5/2021, chuyển khoản số tiền 175.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 12: Ngày 09/6/2021, chuyển khoản 300.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 13: Ngày 19/6/2021, chuyển khoản 270.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay.

Lần 14: Ngày 25/6/2021, chuyển khoản 200.000.000 đồng vào số tài khoản XX của ông Nguyễn Thanh T1 mở tại Ngân hàng TMCP P1 (O), thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày 25/6/2021.

Tổng số tiền vay là 2.918.000.000 đồng. Từ thời điểm cho ông T1 vay tiền đến nay, ông T1 chưa thanh toán tiền gốc và lãi cho bà T. Ngày 07/6/2022, bà T có gửi thông báo đến ông Nguyễn Thanh T1 để yêu cầu ông T1 thanh toán nợ vay nhưng ông T1 không thanh toán.

Bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán tiền gốc là 2.918.000.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 13/6/2022 (ngày bà T gửi thông báo cho ông T1 để thu hồi nợ) theo lãi suất 0,83%/tháng đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử tạm tính là 06 tháng với số tiền 145.316.400 đồng.

Các lần vay tiền có thỏa thuận thời hạn vay tiền và lãi suất là 2%/tháng, ông T1 chưa toán cho bà T nhưng bà T vẫn tiếp tục cho vay tiền là vì ông T1 làm ăn kinh doanh, vay tiền bà T nhiều lần và đã trả tiền đúng hạn nhưng do dịch bệnh Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến kinh doanh, ông T1 nhiều lần xin bà T cho ông T1 được kéo dài thời hạn trả nợ. Vì tin tưởng nên bà T vẫn tiếp tục cho ông T1 vay tiền.

Ngày 05/9/2022, nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T có đơn khởi kiện bổ sung đối với ông Nguyễn Thanh T3 vì số tiền ông T1 vay của bà T thì bà T chuyển khoản vào tài khoản của ông Nguyễn Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T3 với tổng số tiền vay là 2.918.000.000 đồng. Do đó bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh T3 phải liên đới trả cho bà T số tiền gốc và lãi như trên.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thừa nhận trong quá trình vay ông T1 đã nhờ người chuyển khoản vào tài khoản của bà T để thanh toán một phần tiền vay với tổng số tiền là 379.500.000 đồng. Do vậy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh T3 thanh toán tiền vay còn lại là 2.538.500.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 13/6/2022 đến 13/9/2024 là 27 tháng x 10%/năm = 568.877.860 đồng. Đối với lãi chậm trả từ ngày 14/9/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn thanh toán.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, ông Lê Hữu T2 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:*

Ông Nguyễn Thanh T1 có quen ông Lê Khả T6, sinh năm 1985 là Giám đốc Công ty TNHH G có trụ sở tại phường T, thành phố T và ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1983 là Giám đốc Công ty TNHH T12 có trụ sở tại khu phố H, phường T, thành phố T. Từ năm 2020 đến năm 2021, ông T6 và ông T7 cần tiền đầu tư kinh doanh. Bà T biết Công ty G và Công ty T12 cần vốn làm ăn nên ngỏ lời nhờ ông T1 trao đổi với ông T6 và ông T7 để bà T cho vay tiền nhưng buộc ông T1 phải đứng ra nhận nợ cho ông T6 và ông T7. Vì vậy, trên giấy tờ thì ông T1 là người đứng tên, ký nhận nợ, còn thực tế bà T đưa tiền cho ông T6 và ông T7 sử dụng đầu tư kinh doanh nên ông T1 có yêu cầu Tòa án đưa ông T6, ông T7 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi bảo lãnh cho ông T6, ông T7 vay tiền thì ông T1 đã trực tiếp dùng tài khoản của ông T1 chuyển tiền vào tài khoản của bà T, đồng thời nhiều lần nhờ bà Nguyễn Ngọc T5, ông Nguyễn Chung T4, bà Trần Kim P, ông Trần Duy H1 và ông Trần Văn N chuyển khoản vào tài khoản của bà T để thanh toán tiền vay. Do đó, ngày 07/11/2022, ông Nguyễn Thanh T1 có đơn phản tố yêu cầu căn trừ số tiền 1.165.500.000 đồng mà ông T1 đã chuyển khoản cho bà T nhưng chưa được Tòa án xem xét.

Ngoài ra, bà T cho ông T6 và ông T7 vay với lãi suất từ 9%/tháng đến 15%/tháng mà ông T1 là người bảo lãnh. Ông T1 cho rằng bà T thu lợi vượt mức lãi suất quy định là rất lớn. Vì vậy, ông T1 đã gửi đơn sang Cơ quan công an thành phố T nhưng hiện nay chưa được giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 xác định ông Nguyễn Thanh T1 không vay tiền của bà T mà chỉ bảo lãnh để ông Lê Khả T6, ông Nguyễn Văn T7 vay của bà T với số tiền bà T chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Thanh T1 từ ngày 01/02/2021 đến ngày 25/6/2021 là 1.545.000.000 đồng. Đối với số tiền mà bà T chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Thanh T3 (con của ông T1 hiện đã mất) thì ông T1 xác định ông T1 không vay của bà T số tiền này, đây là giao dịch riêng giữa ông T3 và bà T, ông T1 không có liên quan.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn thay đổi lời trình bày, đại diện bị đơn xác định: Thực tế, giữa ông T1 và bà T không có vay mượn, chỉ là hợp tác trong quá trình làm ăn, ông T1 cho giao tài khoản của ông T1 cho bà T quản lý chuyển tiền qua lại giữa tài khoản của bà T và tài khoản ông T1. Sau khi nhận tiền ông T1 đã chuyển cho bà T số tiền như sau:

Ông T1 nhờ bà T5, bà P, ông T4 chuyển tổng cộng số tiền 379.500.000 đồng, việc này đại diện nguyên đơn thừa nhận.

Ông T1 còn trực tiếp chuyển tiền cho bà T bằng tài khoản ngân hàng của ông T1 với các lần chuyển tiền vào tài khoản của bà T số tài khoản XXX tại Ngân hàng TMCP H2 (M), Chi nhánh B như sau: Ngày 12/4/2021: 13.500.000 đồng; Ngày 27/4/2021: 13.500.000 đồng; Ngày 05/5/2021: 18.000.000 đồng; Ngày 26/5/2021: 13.500.000 đồng; Ngày 30/6/2021: 18.000.000 đồng; Ngày 10/7/2021: 15.000.000 đồng; Ngày 14/7/2021: 11.000.000 đồng; Ngày 12/5/2021, ông T1 chuyển vào tài khoản số 0116100004757008 của bà Bùi Thị Kim T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P1 (O) số tiền 13.500.000 đồng. Tổng cộng là: 116.000.000 đồng.

Ông T1 nhờ tài khoản của ông Nguyễn Thanh T3 chuyển vào tài khoản bà Bùi Thị Kim T số XXX tại Ngân hàng TMCP H2 (M), chi nhánh B với các lần như sau: Ngày 18/10/2020: 18.000.000 đồng; Ngày 30/11/2020: 100.000.000 đồng và 9.000.000 đồng; Ngày 14/12/2020: 18.000.000 đồng; Ngày 21/12/2020: 9.000.000 đồng; Ngày 24/12/2020: 30.000.000 đồng; Ngày 12/01/2020: 18.000.000 đồng. Các lần chuyển tiền này đều không có ghi nhận trong sao kê của bà T vì ông T1 cho rằng Bảng sao kê ngân hàng cung cấp không chính xác.

Ngoài ra, ông T1 còn nhờ nhiều người chuyển vào tài khoản số XXX của nguyên đơn mở tại Ngân hàng TMCP H2 (M), chi nhánh B để thanh toán tiền vay, cụ thể như sau:

- + Ngày 30/11/2020: 9.000.000 đồng, nội dung ghi: “Tu chuyen”
- + Ngày 30/11/2020: 100.000.000 đồng, nội dung ghi “Anh Tú”
- + Ngày 04/12/2020: 18.000.000 đồng, nội dung “Thiên”
- + Ngày 21/12/2020: 9.000.000 đồng, nội dung ghi “A. Thien”
- + Ngày 21/12/2020: 30.000.000 đồng, không ghi nội dung
- + Ngày 24/12/2020: 30.000.000 đồng, không ghi nội dung
- + Ngày 12/01/2021: 18.000.000 đồng, nội dung ghi “A Tu”

Tuy nhiên, hiện tại ông T1 không nhớ họ tên, địa chỉ, số tài khoản của những người này nên ông T1 không cung cấp được.

Đại diện bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T1 cho rằng giữa ông T1 và bà T không có quan hệ

vay mượn tiền mà chỉ có quan hệ, hùn hạp kinh doanh. Quá trình hùn vốn làm ăn, ông T1 đồng ý cho bà T mượn tài khoản của ông T1 và tiền trong tài khoản cũng như cung cấp mật khẩu cho bà T để bà chuyển tiền qua lại. Hiện tại, ông T1 xác định số tiền ông T1 chuyển cho bà T nhiều hơn số tiền bà T chuyển cho ông T1 cho nên ông T1 có yêu cầu bà T trả lại số tiền mà ông T1 đã chuyển còn thừa nhưng ông T1 chưa có đơn phản tố yêu cầu bà T trả lại.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Thanh T3 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Trần Kim P, ông Trần Văn N, ông Nguyễn Chung T4, bà Nguyễn Ngọc T5, ông Trần Duy H1 thống nhất lời trình bày của bị đơn.

Tại Bản án số 155/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của TAND thành phố T tỉnh Bình Dương nay là TAND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 như sau:

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm thanh toán tiền vay cho bà Bùi Thị Kim T gồm các khoản tiền sau:

+ Nợ gốc: 2.268.500.000 đồng,

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 510.412.500 đồng.

Tổng cộng là: 2.778.912.500 đồng

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh T3 có trách nhiệm liên đới trả tiền vay gồm: nợ gốc 2.538.500.000 đồng, nợ lãi: 568.877.860 đồng.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí sơ thẩm, trách nhiệm chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 07/10/2024, ông Nguyễn Thanh T1 là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và không căn trừ số tiền bị đơn đã thanh toán cho bà T. Nguyên đơn khởi kiện nhưng cung cấp chứng cứ không rõ ràng, nguyên đơn gửi tiền cho ông Nguyễn Thanh T3 nhưng bắt bị đơn ông T1 trả nợ; nguồn chứng cứ vi bằng của nguyên đơn lập không rõ ràng, chỉ chụp qua màn hình chứ không phải tin nhắn zalo, có dấu hiệu cắt, ghép, nguyên đơn sao kê ngân hàng không đầy đủ; Tòa án không sao kê ngân hàng cho bị đơn; Tòa án không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Khả T6, ông Nguyễn Văn T7 vào tham gia tố tụng là

không đúng; quyết định của bản án sơ thẩm là không khách quan, không toàn diện, không đúng quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/6/2025, đại diện bị đơn ông T2 trình bày: ông T1 có 02 lần nộp tiền mặt tổng số tiền 520.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng OCB của bà T và ông T1 nhờ ông Nguyễn Thanh T3 chuyển vào tài khoản ngân hàng M của bà T tổng số tiền 398.000.000 đồng qua 03 giao dịch nhưng chưa được Tòa án cản trừ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cản trừ số tiền này cho ông T1 hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại, thu thập đầy đủ chứng cứ, triệu tập đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đánh giá lại tính chính xác của giao dịch.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/6/2025 đại diện nguyên đơn bà Vũ Thị Kim Á trình bày số tài khoản 0116100004757008 của bà Bùi Thị Kim T mở tại Ngân hàng P1 (O) không có giao dịch với ông T1, nếu có thì đó là giao dịch khác không liên quan vụ án này nên đề nghị Tòa án không chấp nhận cản trừ các khoản mà bị đơn trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/8/2025, bà Á trình bày: đối với các sao kê tài khoản do Tòa án thu thập có giao dịch chuyển tiền của ông T1, ông T3 cho bà T, giao dịch ông T1 nộp tiền mặt qua ngân hàng thì nguyên đơn đồng ý Tòa án cản trừ vào số tiền nợ gốc cho bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: qua sao kê tài khoản ngân hàng cung cấp thể hiện ông T1 có nộp trực tiếp tiền mặt vào tài khoản cho bà T số tiền 520.000.000 đồng; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm cản trừ vào tiền gốc cho ông T1, số tiền còn lại 1.729.000.000 đồng. Đối với tiền lãi buộc bị đơn phải chịu mức lãi suất 10%/năm từ ngày 13/6/2022 đến ngày 13/9/2024.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thanh T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Thanh T3, đồng thời bà H là người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, các đương sự khác đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H, ông T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 là ông Lê Hữu T2 có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T2 tại phiên tòa ngày 28/8/2025.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1996; chết ngày 08/9/2022 (không có vợ con). Tòa án xác định ông Nguyễn Thanh T1 là cha ruột ông T3 và bà Nguyễn Thị Ngọc H là mẹ ruột ông T3 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T3 là đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra theo trình bày của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 thì bị đơn có bảo lãnh cho ông Lê Khả T6, ông Nguyễn Văn T7 vay tiền nên yêu cầu Tòa án đưa ông Lê Khả T6, ông T7 vào tham gia tố tụng và cung cấp vi bằng ghi nhận ý kiến của ông Lê Khả T6 thừa nhận ông Lê Khả T6 vay nặng lãi bà T để đầu tư kinh doanh trong đó có nhờ ông T1 đứng ra bảo lãnh (bút lục 300-301). Tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh ông Lê Khả T6 được ông T1 bảo lãnh vay tiền bà T, nguyên đơn bà T cũng không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Lê Khả T6, ông T7 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền vay 2.918.000.000 đồng qua 14 lần chuyển khoản. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn thừa nhận ông T1 đã nhờ nhiều người chuyển khoản vào tài khoản của bà T để thanh toán một phần tiền vay là 379.500.000 đồng. Do vậy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh T3 liên đới thanh toán tiền vay còn lại là 2.538.500.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 13/6/2022 đến 13/9/2024 là 27 tháng x 10%/năm = 568.877.860 đồng. Đối với lãi chậm trả từ ngày 14/9/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn thanh toán. Bị đơn ông T1 kháng cáo cho rằng bà T chuyển khoản cho ông T3 là khoản nợ riêng của ông T3 nên bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn nợ riêng của ông T3, đối với khoản tiền 520.000.000 đồng bị đơn có nộp vào tài khoản của nguyên đơn, đồng thời bị đơn ông T1 có nhờ ông T3 chuyển 398.000.000 đồng nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cản trừ vào số nợ gốc, đối với tiền ông N chuyển khoản cho nguyên đơn là tiền chuyển giúp bị đơn ông T1 nên đề nghị cản trừ vào nợ gốc cho bị đơn ông T1.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông T1:

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ:

[2.3.1] Xem xét giao dịch chuyển tiền của bà T cho ông T1 thấy rằng: theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: bà T đã chuyển khoản vào tài khoản của ông T1 (số tài khoản XX) 07 lần, gồm: ngày 01/02/2021 chuyển 150.000.000 đồng, ngày 26/02/2021 chuyển 150.000.000 đồng; ngày 22/5/2021 chuyển 300.000.000 đồng, ngày 22/5/2021 chuyển 175.000.000 đồng, ngày 09/6/2021, chuyển 300.000.000 đồng, ngày 09/6/2021 chuyển 270.000.000 đồng, ngày 25/6/2021 chuyển 200.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.545.000.000 đồng.

[2.3.2] Xem xét giao dịch chuyển tiền của bà T cho ông Nguyễn Thanh T3 thấy rằng, theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp (vi bằng) thể hiện tin nhắn liên lạc giữa Anh Tú OCB với bà T (bút lục 322-331) có nội dung “đề a cho tk của con a rồi nó chuyên cho a đc kô e”, “ngân hàng T13 (T11) XXXX Nguyễn Thanh T3. Tk con anh đó e”, vào lúc 14h23 ngày 08/10/2020 bà T nhắn “em chuyển anh 498tr nhq”, số điện thoại lưu tên Anh T8 – O trả lời “0k e, a đã nhận rồi”. Qua đối chiếu sao kê số tài khoản số XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 ngày 08/10/2020 ông T3 nhận được tổng số tiền 498.000.000 đồng qua 02 giao dịch với nội dung “T ct muon 10 ngay” (bút lục 478) là trùng khớp với nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà T với ông T8 qua số điện thoại. Như vậy, có căn cứ xác định ngày 08/10/2020 ông T8 mượn của bà T số tiền 498.000.000 đồng, tiền được chuyển qua tài khoản của ông Nguyễn Thanh T3.

[2.4] Ngoài thời gian trên, sau ngày 08/10/2020 bà T còn chuyển tiền 05 lần vào số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 mở tại Ngân hàng TMCP T10 (T14) bao gồm: Ngày 26/10/2020 số tiền 300.000.000 đồng nội dung “Trang ct muon 10 ngay 26/10/2020”, ngày 27/10/2020 số tiền 175.000.000 đồng nội dung “Ct muon ngay 26/10/2020”, ngày 03/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng nội dung “ct muon ngay 4/11/2020”, ngày 27/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng nội dung “Trang ct muon 15 ngay”, ngày 12/12/2020 số tiền 200.000.000 đồng nội dung “Trang ct muon”; tổng cộng: 875.000.000 đồng.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T8 mặc dù không thừa nhận nhờ ông T3 nhận tiền giùm nhưng lại yêu cầu Tòa án xem xét cần trừ tất cả số tiền ông T3 chuyển cho bà T vào số nợ gốc của ông T8. Qua đối chiếu sao kê giao dịch tài khoản của bà T và tài khoản của ông T3 và sao kê Ngân hàng TMCP H2 chi nhánh B (M) cung cấp ngày 06/8/2025 có các giao dịch sau ngày 08/10/2020 gồm: ngày 30/11/2020 ông T3 chuyển và bà T nhận được 100.000.000 đồng nội dung “anh T9” (bút lục 418, 475); ngày 14/12/2020 ông T3 chuyển và bà T nhận được 18.000.000 đồng nội dung “thien” (bút lục 417, 474), ngày 21/12/2020 ông T3 chuyển và bà T nhận được 9.000.000 đồng nội dung “A. Thien” (bút lục 473, 416), ngày 12/01/2021 ông T3 chuyển và bà T nhận được 18.000.000 đồng nội dung “A T9” (bút lục 472, 415). Ngày 27/02/2021 ông T3 chuyển vào số tài khoản của bà T số tiền 15.000.000 đồng

nội dung “Nguyễn Thanh Tu chuyển tiền”; ngày 29/3/2021 ông T3 chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 13.500.000 đồng nội dung “A Tu ck”. Tổng cộng 06 lần ông T3 chuyển cho bà T số tiền 173.500.000 đồng.

[2.6] Như vậy, các giao dịch như phân tích tại [2.4] và [2.5] đều ghi nội dung nhận tiền, chuyển tiền liên quan đến ông T8 nên có căn cứ xác định ông T3 nhận tiền và chuyển tiền đều là nhận giùm và chuyển giùm cho ông T8. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc cá nhân ông T8 phải thanh toán cho bà T số tiền ông T3 nhận giùm ông T8 tổng cộng 1.373.000.000 đồng và căn trừ số tiền 173.500.000 đồng ông T3 chuyển khoản trả cho bà T giùm ông T8 vào số nợ gốc là phù hợp.

[2.7] Ngoài ra, bị đơn ông T8 còn trình bày ông T3 có các lần chuyển khoản cho bà T gồm: ngày 18/10/2020 chuyển số tiền 18.000.000 đồng, ngày 30/11/2020 chuyển số tiền 9.000.000 đồng, ngày 24/12/2020 chuyển số tiền 30.000.000 đồng; tổng cộng 54.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua đối chiếu giao dịch của số tài khoản XXXX của ông Nguyễn Thanh T3 thì không phát sinh các giao dịch chuyển cho tài khoản của bà T theo thời gian nêu trên nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

[3] Về ý kiến của bị đơn ông T8 yêu cầu căn trừ số tiền ông N chuyển khoản cho bà T vào nợ gốc: Bị đơn cho rằng ông N chuyển tiền trả giùm cho bị đơn. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm, ông N trình bày không chuyển trả tiền cho bà T giùm ông T8 và qua sao kê tài khoản của ông N và bà T do Ngân hàng M cung cấp xác nhận không phát sinh giao dịch chuyển tiền giữa ông N với bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bị đơn là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, ông N xác định nếu có phát sinh khoản tiền nào ông N chuyển khoản cho bà T thì đó là khoản tiền ông N chuyển giùm cho ông T8, tuy nhiên ông T8 và ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông N đã có chuyển tiền cho bà T nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[4] Về số tiền bị đơn ông T8 đã nhận của nguyên đơn và số tiền bị đơn ông T8 chuyển cho nguyên đơn qua ngân hàng:

[4.1] Ông T8 xác định có nhận chuyển khoản của nguyên đơn nhiều lần nhưng không xác định bao nhiêu lần và số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đối chiếu các chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định từ ngày 01/02/2021 đến ngày 25/6/2021 bị đơn ông T8 (số tài khoản XX) đã nhận chuyển khoản từ bà T (số tài khoản XXX) 07 lần với tổng số tiền là: 1.545.000.000 đồng (các bút lục số 07-11, 949).

[4.2] Ông T8 cho rằng từ ngày 29/3/2021 đến ngày 27/9/2021 bà T có nhận chuyển khoản từ ông T8 tổng cộng 10 lần với tổng số tiền 159.500.000 đồng. Qua đối chiếu sao kê tài khoản số XXX của bà T tại Ngân hàng M với tài khoản số XX của ông T8 tại Ngân hàng O, nhận thấy tài khoản của ông T8 chuyển và tài khoản của bà T nhận được 08 lần với tổng số tiền 116.000.000

đồng (các bút lục 352, 353, 354, 355, 356 và các bút lục 724, 725, 726, 728, 729, 730); riêng 02 lần chuyển khoản ngày 29/3/2021 và 27/9/2021 với tổng số tiền theo bị đơn trình bày là 43.500.000 đồng thì tài khoản của ông T8 không phát sinh các giao dịch chuyển khoản cho bà T trong 02 ngày này nên không có cơ sở xem xét.

[4.3] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cá nhân ông T8 nhận của bà T 1.545.000.000 đồng và chấp nhận căn trừ cho ông T8 số tiền 116.000.000 đồng vào số nợ gốc là có căn cứ.

[4.4] Ngoài ra, qua xem xét chứng cứ tại bút lục số 632, 633 sao kê số tài khoản số 0116100004757008 của bà Bùi Thị Kim T mở tại Ngân hàng O thì ngày 26/12/2020 có phát sinh giao dịch “NGUYEN THANH TU CMND YYY NGAY CAP 23/07/2017 NOICAP BINH DUONG NOP TK BUI THI KIM TRANG” số tiền 20.000.000 đồng; ngày 25/01/2021 có phát sinh giao dịch “NGUYEN THANH TU CMND YYY NGAY CAP 23/07/2017 NOICAP BINH DUONG NOP TK BUI THI KIM TRANG” số tiền 500.000.000 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm nội dung này chưa được các đương sự trình bày và Tòa án làm rõ. Qua xem xét chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có căn cứ xác định “NGUYEN THANH TU CMND YYY NGAY CAP 23/07/2017 NOICAP BINH DUONG” người nộp tiền mặt vào tài khoản của bà T là ông Nguyễn Thanh T1 – bị đơn trong vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thu thập bổ sung chứng từ liên quan đến giao dịch nộp tiền mặt của ông Nguyễn Thanh T1 tại Ngân hàng TMCP P1 chi nhánh T15 chuyển vào tài khoản của bà T 520.000.000 đồng, do đó có đủ căn cứ để xác định ông T1 là người nộp tiền mặt vào tài khoản cho bà T tổng cộng số tiền 520.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu căn trừ 520.000.000 đồng vào nợ gốc và nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền 520.000.000 đồng vào số nợ gốc là phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là: 1.373.000.000 đồng (số tiền ông T3 nhận giùm ông T1) + 1.545.000.000 đồng (số tiền ông T1 nhận) - 379.500.000 đồng (nguyên đơn đồng ý căn trừ) = 2.538.500.000 đồng - 116.000.000 đồng (ông T1 đã chuyển khoản cho bà T) - 173.500.000 đồng (ông T3 đã chuyển khoản cho bà T) - 520.000.000 đồng (ông T1 đã nộp vào tài khoản bà T) = 1.729.000.000 đồng.

[6] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không xác định lãi suất, các bên đương sự không chứng minh được mức lãi suất cụ thể nên căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền

lãi với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp. Về thời gian tính lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 13/6/2022 đến 13/9/2024 là 27 tháng. Đối với lãi chậm trả từ ngày 14/9/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (26/9/2024), nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Do số nợ gốc có thay đổi nên tiền lãi được tính lại như sau:  $10\%/năm \times 1.729.000.000 \text{ đồng} \times 27 \text{ tháng} = 389.025.000 \text{ đồng}$ .

[7] Từ các phân tích nêu trên xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, sửa một phần bản án sơ thẩm buộc ông T1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 1.729.000.000 đồng và tiền lãi 389.025.000 đồng, tổng cộng là 2.118.025.000 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Về án phí:

[9.1] Án phí sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, bị đơn phải chịu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[9.2] Án phí phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là TAND khu vực 17 Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Thanh T1.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị Kim T: 2.118.025.000 đồng (trong đó 1.729.000.000 đồng tiền gốc và 389.025.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T về việc buộc ông Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh T3 có trách nhiệm liên đới trả tiền vay gồm nợ gốc 2.538.500.000 đồng và nợ lãi 568.877.860 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 phải chịu: 74.578.000 đồng.

Nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T phải chịu 41.354.000 đồng được khấu trừ vào 46.739.943 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006045 ngày 05/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kim T số tiền 5.385.943 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Thi hành án dân sự Thành phố H hoàn lại cho ông Nguyễn Thanh T1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004361 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Tòa DS, HSVA, VTLT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Mai**